

Số: 325 /QĐ-BĐDHĐQT

Bắc Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2026

**TRƯỞNG BAN ĐẠI DIỆN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI TỈNH BẮC NINH**

Căn cứ Quyết định số 86/QĐ-NHCS ngày 10/01/2014 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) về việc ban hành Quy định về xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch tín dụng trong hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội;

Căn cứ Công văn số 7064/NHCS-KHNV ngày 14/7/2025 của Tổng Giám đốc NHCSXH về việc hướng dẫn một số nội dung về tổ chức thực hiện kế hoạch tín dụng và xây dựng kế hoạch tín dụng năm 2026, giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ Quyết định số 1121/QĐ-NHCS ngày 16/3/2026 của Tổng Giám đốc NHCSXH về việc điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2026;

Căn cứ Văn bản số 1151/QĐ-NHCS ngày 16/3/2026 của Tổng Giám đốc NHCSXH về việc tập trung thực hiện kế hoạch tín dụng năm 2026;

Căn cứ Tờ trình điều chỉnh chỉ tiêu Kế hoạch tín dụng của các Phòng giao dịch NHCSXH trực thuộc chi nhánh NHCSXH tỉnh quản lý;

Theo đề nghị của Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Bắc Ninh tại Tờ trình số 324 /TTr-NHCS 18/3/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2026 từ nguồn vốn trung ương cho các Phòng giao dịch NHCSXH chi tiết từng xã, phường theo Danh mục đính kèm.

Điều 2. Giám đốc NHCSXH nơi cho vay chỉ đạo cán bộ tín dụng căn cứ kế hoạch tín dụng được giao của từng xã, phường phân bổ vốn đến từng thôn, bản, tổ dân phố, báo cáo Giám đốc NHCSXH nơi cho vay để tham mưu Chủ tịch UBND cấp xã phân bổ kế hoạch tín dụng năm 2026 được giao tại Quyết định này đến cấp thôn theo quy định để triển khai thực hiện.

Điều 3. Giám đốc chi nhánh NHCSXH tỉnh, Giám đốc Phòng giao dịch NHCSXH, Chủ tịch UBND xã, phường có tên tại Điều 1 và các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để báo cáo);
- Lưu: BĐDHĐQT, NHCSXH.

TRƯỞNG BAN



**PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH
Ngô Tân Phụng**



DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số325../QĐ-BDDHĐQT ngày 18./3/2026 của Trường BDD-HĐQT-NHCSXH tỉnh Bắc Ninh)

Đơn vị tính: triệu đồng

DƯ NỢ NGUỒN VỐN TRUNG ƯƠNG

TT	Xã, phường	Cho vay Hộ nghèo		Cho vay Hộ Cận nghèo		Cho vay Hộ mới thoát nghèo		Cho vay NS&VSMT		Cho vay SXKD VKK		Cho vay NCHXAPT		Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn		Cho vay HTVL nguồn vốn NHCSXH (không bao gồm cho vay theo NQ11)		
		Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Trong đó: chuyển từ nguồn vốn cho vay HSSV có HCKK để cho vay HTVL	Kế hoạch dư nợ năm 2026
Tổng cộng		-145.000	807.386	-154.000	1.001.936	-123.000	851.045	61.000	3.352.562	72.000	898.890	1.100	34.395	10.000	531.058	283.000	133.000	2.631.961
I	Hội sở chi nhánh	-6.000	23.826	-6.000	35.332	-16.000	36.432	-1.500	154.926	-5.000	40.326	0	2.116	1.000	29.909	21.000	10.000	232.848
1	Phường Bắc Giang	-300	181	-300	590	-100	290	0	2.738	0	0	0	576	200	3.909	4.000	2.500	56.521
2	Phường Cảnh Thụy	-600	4.380	-600	6.208	-2.600	4.998	-300	25.559	0	0	0	400	200	2.579	1.500	500	20.363
3	Phường Tiên Phong	-500	2.676	-600	2.518	-1.800	2.478	-400	20.760	-1.200	12.651	0	80	0	2.325	1.700	500	25.414
4	Phường Tân An	-1.100	3.740	-900	7.556	-3.500	7.935	-100	18.994	-1.100	6.768	0	700	200	3.228	1.200	400	30.996
5	Phường Tân Tiến	-400	2.225	-500	2.669	-1.900	3.533	-300	20.279	-1.000	5.435	0	100	0	2.930	4.500	2.500	21.463
6	Phường Yên Dũng	-1.000	4.897	-900	7.131	-3.600	10.609	-600	27.869	-1.200	13.653	0	100	200	4.349	3.000	1.500	20.063
7	Phường Đa Mai	-1.500	2.743	-800	5.106	-200	1.847	-200	20.833	0	0	0	160	0	8.240	3.100	1.600	39.681
8	Xã Đông Việt	-600	2.983	-1.400	3.554	-2.300	4.743	400	17.894	-500	1.820	0	0	200	2.349	2.000	500	18.348
9	Cho vay trực tiếp								0									0
II	PGD Lục Ngạn	-11.930	123.337	-10.000	129.829	-3.000	100.486	15.000	170.671	25.200	224.534	600	2.230	500	22.687	10.000	5.000	70.803
1	Xã Biên Sơn	-1.500	21.914	-1.500	22.782	-500	14.631	2.000	25.192	5.200	29.327	200	480	100	2.806			2.098
2	Xã Biện Động	-1.430	15.775	-1.000	9.291	-300	6.730	2.000	16.412	10.000	26.768	100	100	100	1.000			9.210
3	Xã Lục Ngạn	-2.000	12.986	-2.500	14.943	-1.000	16.918	3.000	56.254	0	16.150	300	1.350	200	11.446	10.000	5.000	43.798

Handwritten signature

		DỰ NỢ NGUỒN VỐN TRUNG ƯƠNG																
TT	Xã, phường	Cho vay Hộ nghèo		Cho vay Hộ Cận nghèo		Cho vay Hộ mới thoát nghèo		Cho vay NS&VSMT		Cho vay SXKD VKK		Cho vay NCHXAPT		Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn		Cho vay HTVL nguồn vốn NHCSHĐ (không bao gồm cho vay theo NQ11)		
		Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dự nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dự nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dự nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dự nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dự nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dự nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dự nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dự nợ năm 2026	Trong đó: chuyển từ nguồn vốn cho vay HSSV có HCKK để cho vay HTVL
4	Xã Sa Lý	-2.000	13.775	-1.600	9.722	-300	7.089	2.000	14.516	2.000	33.136		0		1.407			3.832
5	Xã Sơn Hải	-2.000	19.221	-1.300	21.953	-200	12.937	2.000	16.982	2.000	31.233		0		3.084			5.095
6	Xã Tân Sơn	-1.000	19.488	-1.000	26.052	-200	20.801	2.000	19.780	1.000	47.826		100	100	457			810
7	Xã Đèo Gia	-2.000	20.178	-1.100	25.086	-500	21.380	2.000	21.535	5.000	40.094		200		2.488			5.960
8	Cho vay trực tiếp																	
III	PGD Lục Nam	-30.000	101.927	-20.000	93.009	-30.000	108.700	5.000	229.864	17.000	183.018	0	350	500	29.102	19.000	9.000	109.076
1	Xã Bảo Đài	-3.500	21.705	-2.000	17.530	-3.000	11.997		38.810	-500	23.770		0	40	3.095	3.000	2.000	16.406
2	Xã Bắc Lũng	-2.000	9.057	-2.000	17.059	-2.500	12.305	2.500	39.005	-1.000	6.568		0	40	7.609	4.000	2.000	22.203
3	Xã Cẩm Lý	-2.000	4.179	-1.500	6.171	-2.000	6.717		14.142	-1.000	2.834		0	40	2.820	2.000	1.000	16.703
4	Xã Lục Nam	-2.500	9.716	-2.000	14.283	-2.000	8.590		30.639	-1.000	2.679		100	100	4.222	6.000	2.000	20.340
5	Xã Lục Sơn	-6.500	17.416	-4.000	9.350	-7.000	28.519		25.833	5.000	47.786		0	80	2.053	0	0	5.104
6	Xã Nghĩa Phương	-6.500	16.335	-3.500	15.019	-5.500	14.021	2.500	35.908	10.540	50.602		100	80	3.601	0	0	6.770
7	Xã Trường Sơn	-5.500	20.384	-4.000	5.358	-7.000	23.776		23.758	5.000	48.780		150	60	3.202	0	0	6.680
8	Xã Đông Phú	-1.500	3.134	-1.000	8.239	-1.000	2.775		21.769	-40	0		0	60	2.501	4.000	2.000	14.870
9	Cho vay trực tiếp			0														
IV	PGD Sơn Động	-25.000	194.352	-20.000	151.284	15.000	125.842	5.000	116.412	25.000	227.690	0	500	500	9.793	10.000	3.000	67.615
1	Xã An Lạc	-4.000	28.016	-2.000	21.725	2.000	12.017	500	11.636	3.000	18.736		100	100	996	1.000		2.050
2	Xã Dương Hưu	-3.000	16.617	-2.000	24.786	1.000	19.420	500	10.786	3.000	28.686		100		558	1.000		8.895
3	Xã Sơn Động	-5.000	44.120	-4.000	34.234	5.000	38.484	1.000	28.126	4.000	76.565		0	100	3.250	2.000	1.000	20.656
4	Xã Tuấn Đạo	-1.000	13.396	-2.000	7.039	1.000	8.296	500	12.127	2.000	12.807		0		1.349	1.000		5.705

Handwritten signature

TT	Xã, phường	DỰ NỢ NGUỒN VỐN TRUNG ƯƠNG																
		Cho vay Hộ nghèo		Cho vay Hộ Cận nghèo		Cho vay Hộ mới thoát nghèo		Cho vay NS&VSMT		Cho vay SXKD VKK		Cho vay NCHXAPT		Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn		Cho vay HTVL nguồn vốn NHCSHĐ (không bao gồm cho vay theo NQ11)		
		Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dự nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dự nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dự nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dự nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dự nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dự nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dự nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Trong đó: chuyên từ nguồn vốn cho vay HSSV có HCKK để cho vay HTVL	Kế hoạch dự nợ năm 2026
5	Xã Tây Yên Tử	-4.000	23.678	-3.000	20.656	2.000	10.082	500	12.952	3.000	23.893		200	100	1.906	1.000		9.750
6	Xã Vân Sơn	-2.000	19.943	-2.000	16.657	1.000	10.493	500	10.726	3.000	17.414		0	100	520	1.000	500	6.269
7	Xã Yên Định	-2.000	22.384	-3.000	9.653	1.000	13.226	500	15.497	3.000	23.664		0	100	669	1.000	500	6.507
8	Xã Đại Sơn	-4.000	26.199	-2.000	16.536	2.000	13.824	1.000	14.563	4.000	25.924		100		545	2.000	1.000	7.784
9	Cho vay trực tiếp																	
V	PGD Yên Thế	-4.000	52.564	-3.000	91.094	-6.000	113.971	10.000	191.752	16.000	172.024	0	680	1.000	31.488	14.000	7.000	106.631
1	Xã Bồ Hạ	-500	11.043	-500	20.966	-1.000	10.610	2.500	34.092		12.702		300	200	5.189	7.000	3.500	32.985
2	Xã Tam Tiến	-500	9.347	-1.000	13.866	-1.000	26.795	1.500	36.102	8.000	36.162		0	200	7.184			14.682
3	Xã Xuân Lương	-500	10.756	-500	14.622	-1.000	24.825	1.500	30.122	1.000	55.024		0	200	4.235			11.585
4	Xã Yên Thế	-1.000	9.403	-500	17.219	-1.000	19.261	2.500	51.256		14.151		0	200	9.280	7.000	3.500	30.364
5	Xã Đồng Kỳ	-1.500	12.015	-500	24.421	-2.000	32.481	2.000	40.180	7.000	53.985		380	200	5.599			17.015
6	Cho vay trực tiếp																	
VI	PGD Hiệp Hòa	-10.000	83.682	-11.000	127.808	-17.000	136.930	10.000	260.829	-1.000	23.135	0	2.300	1.000	126.904	22.000	15.000	108.139
1	Xã Hiệp Hòa	-2.000	26.877	-3.000	36.917	-5.000	36.921	3.300	73.718	-100	2.799		300	300	38.670	5.000	4.000	25.326
2	Xã Hoàng Vân	-2.000	14.753	-2.000	20.094	-3.000	24.987	1.700	46.395	-600	16.418		700	200	19.290	6.000	4.000	28.285
3	Xã Hợp Thịnh	-3.000	20.317	-3.000	33.887	-4.000	30.054	2.000	74.394	-150	3.587		900	300	40.641	5.000	4.000	26.462
4	Xã Xuân Cầm	-3.000	21.736	-3.000	36.910	-5.000	44.968	3.000	66.322	-150	332		400	200	28.303	6.000	3.000	28.066
5	Cho vay trực tiếp																	
VII	PGD Lạng Giang	-10.000	46.786	-14.000	60.213	-15.000	32.923	2.000	191.881	-3.000	14.723	500	3.550	1.000	34.435	14.000	7.000	128.674
1	Xã Kép	-2.000	11.877	-4.500	18.060	-4.000	8.074	500	39.320	-750	11.752	300	1.300	200	7.580	3.000	1.500	27.856
2	Xã Lạng Giang	-2.000	9.256	-3.000	13.629	-3.000	7.030	500	40.512		200	200	750	300	9.400	3.000	1.500	27.929
3	Xã Mỹ Thái	-2.000	8.733	-2.000	8.361	-2.000	6.914	500	37.106	-2.200	1.773		600		5.272	3.000	1.500	27.280

Handwritten signature

		DỰ NỢ NGUỒN VỐN TRUNG ƯƠNG																	
TT	Xã, phường	Cho vay Hộ nghèo		Cho vay Hộ Cận nghèo		Cho vay Hộ mới thoát nghèo		Cho vay NS&VSMT		Cho vay SXKD VKK		Cho vay NCHXAPT		Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn		Cho vay HTVL nguồn vốn NHCSHĐ (không bao gồm cho vay theo NQ11)			
		Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dự nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dự nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dự nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dự nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dự nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dự nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dự nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dự nợ năm 2026	Trong đó: chuyển từ nguồn vốn cho vay HSSV có HCKK để cho vay HTVL	Kế hoạch dự nợ năm 2026
		4	Xã Tiên Lược	-3.000	14.165	-3.500	16.076	-5.000	8.114	0	53.022	-50	998		400	300	9.688	3.000	1.500
5	Xã Tân Đình	-1.000	2.756	-1.000	4.087	-1.000	2.791	500	21.921		0		500	200	2.495	2.000	1.000	18.029	
6	Cho vay trực tiếp						0												
VIII	PGD Tân Yên	-12.000	57.661	-20.000	90.319	-14.000	60.308	2.000	201.707	-1.200	1.037	0	3.230	1.000	50.063	17.000	7.000	110.511	
1	Xã Ngọc Thiệp	-4.300	18.514	-4.500	21.654	-5.200	12.263	500	49.280	-100	147		1.300	200	15.213	3.800	1.500	30.656	
2	Xã Nhã Nam	-1.600	9.557	-3.000	20.178	-2.300	13.136	500	37.470	-400	97		200	200	8.763	3.800	1.500	18.100	
3	Xã Phúc Hòa	-1.800	7.011	-3.800	13.261	-1.500	10.219	500	27.830	-700	794		730	200	7.038	3.800	1.500	22.056	
4	Xã Quang Trung	-2.000	8.729	-3.500	14.131	-3.200	10.874		37.410		0		600	200	8.067	1.800	1.000	17.281	
5	Xã Tân Yên	-2.300	13.850	-5.200	21.094	-1.800	13.817	500	49.718		0		400	200	10.982	3.800	1.500	22.418	
6	Cho vay trực tiếp																		
IX	PGD Việt Yên	-10.000	30.253	-15.000	65.546	-18.000	56.633	-4.000	141.173	0	0	0	2.626	1.000	35.109	14.000	7.000	118.344	
1	Phường Nénh	-1.000	4.979	-2.000	10.175	-3.000	11.358	-1.000	14.250		0		800	100	3.121	3.500	1.000	31.395	
2	Phường Tự Lạn	-2.000	6.075	-3.000	22.137	-3.000	14.436	-1.000	51.592		0		700	400	12.894	3.500	2.500	27.708	
3	Phường Việt Yên	-3.500	8.777	-5.000	10.311	-5.000	12.251	-1.000	30.940		0		490	100	7.941	3.500	1.500	28.786	
4	Phường Vân Hà	-3.500	10.421	-5.000	22.923	-7.000	18.588	-1.000	44.391		0		636	400	11.153	3.500	2.000	30.455	
5	Cho vay trực tiếp																		
X	PGD Chũ	-5.070	28.814	-6.000	47.422	-3.900	37.122	-1.500	134.676	-1.000	12.404	0	2.195	500	29.778	10.000	5.000	101.844	
1	Phường Chũ	-1.500	9.779	-2.000	17.787	-1.000	7.088	-800	39.093		0		600	100	9.692	4.000	2.000	40.161	
2	Phường Phượng Sơn	-870	7.013	-1.000	6.995	-400	3.866	-700	45.959		0		1.150	100	7.205	2.000	1.000	27.688	
3	Xã Kiên Lao	-2.000	6.558	-2.000	12.582	-1.500	11.636		26.352	-600	6.352		445	100	6.918	2.000	1.000	17.371	
4	Xã Nam Dương	-700	5.464	-1.000	10.059	-1.000	14.532		23.272	-400	6.051		0	200	5.964	2.000	1.000	16.624	
5	Cho vay trực tiếp																		

TT	Xã, phường	DỰ NỢ NGUỒN VỐN TRUNG ƯƠNG																
		Cho vay Hộ nghèo		Cho vay Hộ Cận nghèo		Cho vay Hộ mới thoát nghèo		Cho vay NS&VSMT		Cho vay SXKD VKK		Cho vay NCHXAPT		Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn		Cho vay HTVL nguồn vốn NHCSHĐ (không bao gồm cho vay theo NQ11)		
		Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dự nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dự nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dự nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dự nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dự nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dự nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dự nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dự nợ năm 2026	Trong đó: chuyên từ nguồn vốn cho vay HSSV có HCKK để cho vay HTVL
XI	PGD Yên Phong	-3.300	10.365	-5.800	16.280	-7.500	5.933	12.100	302.002	0	0	0	3.428	0	21.613	13.000	6.000	161.528
1	Tam Giang	-120	1.686	-1.000	2.334	-1.600	791	2.400	44.120				480		5.361	2.000	2.000	22.880
2	Tam Đa	-1.108	3.231	-1.504	2.864	-2.500	1.469	2.400	71.440				50		4.372	3.000	1.000	32.259
3	Văn Môn	-522	1.038	-1.085	3.098	-600	644	2.400	56.217				400		1.175	2.000	200	39.785
4	Yên Phong	-600	2.515	-1.494	3.089	-1.500	1.272	2.500	78.079				1.068		6.611	3.000	2.000	40.966
5	Yên Trung	-950	1.894	-717	4.895	-1.300	1.758	2.400	52.144				1.430		4.095	3.000	800	25.638
6	Cho vay trực tiếp																	
XII	PGD Quế Võ	-4.500	23.718	-6.000	30.158	-2.000	13.815	-5.000	262.830	0	0	0	1.350	500	8.320	20.000	10.000	193.187
1	Bồng Lai	-700	2.263	-1.000	4.425	-300	1.955	-1.300	27.262				300	100	2.260	3.000	1.500	29.273
2	Chi Lăng	-1.000	3.331	-1.000	4.235	-300	1.168	0	73.217				100	200	2.043	2.000	1.000	22.523
3	Đào Viên	-700	6.125	-1.000	7.415	-300	4.394	-1.200	46.429				400	200	2.136	3.000	1.500	32.455
4	Nhân Hoà	-700	4.333	-1.000	4.412	-300	2.836	-1.000	29.681				100		460	3.000	1.500	23.725
5	Phù Lãng	-500	4.351	-1.000	4.221	-300	1.335	0	61.844				100		400	3.000	1.500	28.938
6	Phương Liễu	-200	320	-300	1.398	-200	422	-500	6.350				100		440	2.000	1.000	19.961
7	Quế Võ	-700	2.995	-700	4.052	-300	1.705	-1.000	18.047				250		581	4.000	2.000	36.312
8	Cho vay trực tiếp		0	0	0		0		0	0	0		0		0			0
XIII	PGD Gia Bình	-3.000	3.752	-5.000	7.811	0	1.441	0	247.352	0	0	0	1.100	500	11.567	16.000	6.000	175.605
1	Cao Đức	-500	754	-500	1.110		250		19.665				0	100	798	0	0	15.213
2	Gia Bình	-700	812	-2.000	2.063		394		83.813				650	100	3.792	6.400	2.400	58.527
3	Nhân Thắng	-500	650	-1.000	868		480		39.395				100	100	2.601	3.200	1.200	32.265
4	Đông Cứu	-800	1.068	-1.000	2.660		175		62.944				300	100	3.045	6.400	2.400	47.658
5	Đại Lai	-500	468	-500	1.110		142		41.534				50	100	1.331	0	0	21.943

DỰ NỢ NGUỒN VỐN TRUNG ƯƠNG

TT	Xã, phường	Cho vay Hộ nghèo		Cho vay Hộ Cận nghèo		Cho vay Hộ mới thoát nghèo		Cho vay NS&VSMT		Cho vay SXKD VKK		Cho vay NCHXAPT		Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn		Cho vay HTVL nguồn vốn NHCSHĐ (không bao gồm cho vay theo NQ11)			
		Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026	Trong đó: chuyên từ nguồn vốn cho vay HSSV có HCKK để cho vay HTVL	Kế hoạch dư nợ năm 2026
6	Cho vay trực tiếp																		0
XIV	PGD Thuận Thành	-2.000	4.810	-4.000	9.269	-1.700	7.279	-3.000	198.371	0	0	0	1.550	500	30.109	18.000	8.000	159.897	
1	Mão Điền	-500	1.594	-500	658	-250	740	-400	45.688		0		650	100	10.412	3.000	1.000	30.826	
2	Ninh Xá	-200	467	-600	1.440	-300	1.726	-500	22.417		0		0	0	658	3.000	1.000	16.329	
3	Song Liễu	-600	856	-800	2.574	-350	1.429	-400	43.407		0		400	100	3.315	7.200	4.500	33.728	
4	Thuận Thành	-200	1.249	-800	1.708	-250	1.189	-900	37.279		0		100	100	8.397	2.800	1.000	40.980	
5	Trí Quả	-200	348	-700	2.165	-300	1.495	-400	28.138		0		0	100	5.314	0	0	20.815	
6	Trạm Lộ	-300	296	-600	724	-250	700	-400	21.442		0		400	100	2.013	2.000	500	17.219	
7	Cho vay trực tiếp																		
XV	PGD Lương Tài	-2.000	12.259	-1.000	22.228	-1.000	8.919	0	255.652	0	0	0	4.520	0	22.173	16.000	6.000	175.252	
1	Lâm Thao	-321	1.629	-226	4.849	-239	2.435		66.764		0		1.170		4.490	5.000	2.000	43.848	
2	Lương Tài	-644	3.882	-236	5.059	-243	1.683		41.769		0		900		3.955	3.000	1.000	33.931	
3	Trung Chính	-463	2.952	-165	3.844	-277	2.759		64.358		0		1.700		6.308	5.000	2.000	50.446	
4	Trung Khê	-572	3.796	-373	8.476	-241	2.042		82.762		0		750		7.421	3.000	1.000	47.027	
5	Cho vay trực tiếp																		
XVI	PGD Tiên Du	-4.000	6.875	-4.000	14.314	-2.000	1.605	15.000	288.334	0	0	0	1.500	0	14.057	16.000	6.000	171.834	
1	Liên Bảo	-900	1.037	-600	2.808	-300	65	1.000	47.746		0		250		2.857	3.000	1.000	31.075	
2	Phật Tích	-800	1.672	-1.200	4.344	-800	1.266	1.500	63.920		0		300		2.185	3.000	1.300	40.802	
3	Tiên Du	-600	1.754	-800	2.327	-200	-53	6.000	62.889		0		400		3.950	4.000	1.500	39.787	
4	Tân Chi	-900	1.190	-600	1.535	-200	92	2.500	63.476		0		250		2.737	3.000	1.200	28.001	
5	Đại Đồng	-800	1.222	-800	3.300	-500	235	4.000	50.303		0		300		2.328	3.000	1.000	32.169	
6	Cho vay trực tiếp														0				

DỰ NỢ NGUỒN VỐN TRUNG ƯƠNG

TT	Xã, phường	Cho vay Hộ nghèo		Cho vay Hộ Cận nghèo		Cho vay Hộ mới thoát nghèo		Cho vay NS&VSMT		Cho vay SXKD VKK		Cho vay NCHXAPT		Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn		Cho vay HTVL nguồn vốn NHCSHĐ (không bao gồm cho vay theo NQ11)			
		Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kế hoạch dư nợ năm 2026	Tăng (+) Giảm (-)	Tăng (+) Giảm (-)	Trong đó: chuyển từ nguồn vốn cho vay HSSV có HCKK để cho vay HTVL	Kế hoạch dư nợ năm 2026
		XVII	PGD Từ Sơn	-1.000	1.177	-1.200	4.589	-400	841	-100	4.111	0	0	0	430	500	13.003	13.000	6.000
1	Phù Khê	-700	645	-300	3.547	-250	436	-20	3.170		0		138	200	6.189	6.000	2.000	67.265	
2	Tam Sơn	-50	154	-400	306		100	-55	862		0		150	100	2.428	2.000	1.000	44.177	
3	Từ Sơn	-50	140	-300	321	-50	124	-25	79		0		142	100	2.230	3.000	2.000	73.335	
4	Đồng Nguyên	-200	238	-200	415	-100	181		0		0		0	100	2.156	2.000	1.000	44.090	
5	Cho vay trực tiếp																		
XVIII	PGD Kinh Bắc	-1.200	1.231	-2.000	5.432	-500	1.864	0	18	0	0	0	740	0	10.948	20.000	10.000	211.305	
1	Hạp Lĩnh	-40	95	-233	671	-40	50		0		0		100		760	2.000	1.000	20.313	
2	Kinh Bắc	-390	458	-459	1.401	-147	253		8		0		390		4.418	6.000	3.500	68.990	
3	Nam Sơn	-293	125	-499	660	-103	417		0		0		50		745	4.000	1.500	43.948	
4	Võ Cường	-415	291	-362	918	-104	626		10		0		150		1.053	4.000	2.000	39.976	
5	Vũ Ninh	-62	263	-447	1.782	-106	518		0		0		50		3.972	4.000	2.000	38.078	
6	Cho vay trực tiếp																		

Ghi chú: Chỉ tiêu kế hoạch được giao tại Quyết định này đã bao gồm tăng trưởng theo nhu cầu thực tế phát sinh của người vay và phần điều chỉnh kế hoạch giữa các chương trình theo văn bản số 18/NHCS-KHNV ngày 05/01/2026 và văn bản số 750/NHCS-KHNV ngày 12/02/2026 của Tổng Giám đốc (nếu có)./.